

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 153/2017/DS-ST
Ngày: 29-9-2017
V/v: “tranh chấp nợ hui”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kim Trường Sơn.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bé Em.

2. Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thùy Dương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 229/2017/TLST-DS ngày 01 tháng 8 năm 2017 về “tranh chấp nợ hui” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 161/2017/QĐXX-ST ngày 22 tháng 8 năm 2017 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Tuyết N, sinh năm 1965.

Địa chỉ: Khu phố H, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Tuyết N: Bà Lê Thị Cẩm V, sinh năm 1990; địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện M, tỉnh Bến Tre là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 28 tháng 9 năm 2017). Có mặt.

2. *Bị đơn:* - Bà Nguyễn Mỹ H, sinh năm 1972.

- Ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Đại lộ Đ, khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.
Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/7/2017, bản tự khai, các văn bản, tài liệu chứng cứ cung cấp cho Tòa án và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Tuyết N là bà Lê Thị Cẩm V trình bày:

Bà Nguyễn Thị Tuyết N có tham gia ba dây hui do bà Nguyễn Mỹ H làm chủ hui, cụ thể như sau:

- Dây hui thứ nhất: Hui 2.000.000 đồng, mở ngày 05/4/2016 (âm lịch), mỗi tháng khai 01 lần, bà N tham gia 02 phần đã đóng 09 lần số tiền là 21.160.000 (hai mươi một triệu một trăm sáu mươi nghìn) đồng.

- Dây hụi thứ hai: Hụi 2.000.000 đồng, mở ngày 15/6/2016 (âm lịch), mỗi tháng khui 01 lần, bà N tham gia 04 phần đã đóng 07 lần số tiền là 58.220.000 (*năm mươi tám triệu hai trăm hai mươi nghìn*) đồng.

- Dây hụi thứ ba: Hụi 3.000.000 đồng, mở ngày 25/6/2016 (âm lịch), mỗi tháng khui 01 lần, bà N tham gia 01 phần đã đóng 06 lần số tiền là 11.200.000 (*mười một triệu hai trăm nghìn*) đồng.

Tổng cộng, bà N đã đóng cho bà H số tiền hụi là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng.

Ngày 19/02/2017, bà Nguyễn Mỹ H có làm giấy xác nhận nợ bà Nguyễn Thị Tuyết N số tiền là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng.

Nay bà Nguyễn Thị Tuyết N yêu cầu bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C trả số tiền là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng và không yêu cầu tính lãi suất số tiền trên.

Bị đơn bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu của bà H, đồng thời cũng không thể tiến hành hòa giải được.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Bà Nguyễn Thị Tuyết N khởi kiện bà Nguyễn Mỹ H. Hiện nay, bà Nguyễn Mỹ H, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1971; cùng cư trú tại: Khu phố B, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C là bị đơn được Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện ngày 12/7/2017 và tại phiên tòa người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là bà Lê Thị Cẩm V yêu cầu bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C trả số tiền là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng theo giấy xác nhận nợ ngày 19/02/2017, yêu cầu của bà Nguyễn Thị Tuyết N là tranh chấp nợ hụi được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về nội dung tranh chấp: Vào ngày 19/02/2017, bà Nguyễn Mỹ H có lập giấy xác nhận nợ số tiền là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng, việc góp hụi hai bên hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án công nhận

hợp đồng góp hui giữa bà Nguyễn Thị Tuyết N và bà Nguyễn Mỹ H là có thật và hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N yêu cầu bà Nguyễn Mỹ H trả số tiền là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C vắng mặt tại phiên tòa nhưng căn cứ theo lời trình bày của người đại diện hợp pháp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N là bà Lê Thị Cẩm V, giấy xác nhận nợ ngày 19/02/2017 có chữ ký và họ tên của bà Nguyễn Mỹ H nên có cơ sở khẳng định bà Nguyễn Thị Tuyết N đã tham gia góp hui do bà Nguyễn Mỹ H làm chủ hui với số tiền bà N đã đóng cho bà H là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng. Do bà H tuyên bố vỡ hui nên bà N khởi kiện yêu cầu bà H trả số tiền trên. Việc bà H không thực hiện giao tiền hui cho bà N là vi phạm nghĩa vụ của chủ hui được quy định tại Điều 15 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biều, phường. Căn cứ giấy xác nhận nợ ngày 19/02/2017, bà Nguyễn Mỹ H thừa nhận còn nợ bà Nguyễn Thị Tuyết N số tiền là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng. Do đó, bà Nguyễn Thị Tuyết N khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Mỹ H trả số tiền là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng là phù hợp quy định tại Điều 14 của Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hui, biều, phường.

[5] Xét trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn Ngọc C: Theo giấy xác nhận nợ ngày 19/02/2017, bà Nguyễn Mỹ H là người ký nhận nợ, không có ông Nguyễn Ngọc C ký nhận nợ. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Thị Tuyết N là bà Lê Thị Cẩm V cho rằng giấy xác nhận nợ chỉ có bà H ký tên nhưng việc bà N đưa tiền đóng hui cho bà H có lần ông C nhận tiền rồi đưa cho bà H nên ông C biết việc giao dịch góp hui giữa bà N và bà H; bà H nhận tiền đóng hui của bà N nhằm mục đích trang trải cuộc sống gia đình và công việc làm ăn của bà H, ông C. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập hợp lệ nhiều lần ông C và bà H nhưng ông C và bà H đều không đến, cũng không có ý kiến gì đối với yêu cầu của bà N nên mặc nhiên thừa nhận số tiền nợ của bà N và phải chịu hậu quả bất lợi đối với yêu cầu của bà N. Ngoài ra, bà H và ông C là vợ chồng đang tồn tại hôn nhân hợp pháp theo giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 19/4/2002 của Ủy ban nhân dân phường P, thị xã B (nay là thành phố B), tỉnh Bến Tre; việc giao dịch góp hui giữa bà N và bà H là trong thời kỳ hôn nhân của bà H, ông C. Việc bà H nhận tiền của bà N nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nên ông C có trách nhiệm liên đới với bà H trả số tiền là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng là phù hợp theo quy định tại Điều 288 của Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N đối với bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C về việc yêu cầu bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C có trách nhiệm liên đới trả số tiền là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng.

[7] Về lãi suất: Do các bên đương sự không có thỏa thuận lãi suất và bà Nguyễn Thị Tuyết N không yêu cầu tính lãi suất đối với số tiền trên là tự nguyện

và phù hợp theo quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên Tòa án ghi nhận.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C phải chịu là: $90.580.000 \text{ đồng} \times 5\% = 4.529.000$ (*bốn triệu năm trăm hai mươi chín nghìn*) đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471, 288 và Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị định số: 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, hui, biêu, phurong; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Tuyết N đối với bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C.

Buộc bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C có trách nhiệm liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Tuyết N số tiền là 90.580.000 (*chín mươi triệu năm trăm tám mươi nghìn*) đồng. Ghi nhận bà Nguyễn Thị Tuyết N không yêu cầu tính lãi suất số tiền trên.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Bà Nguyễn Mỹ H và ông Nguyễn Ngọc C phải nộp là 4.529.000 (*bốn triệu năm trăm hai mươi chín nghìn*) đồng.

- Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho bà Nguyễn Thị Tuyết N là 2.265.500 (*hai triệu hai trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm*) đồng theo biên lai thu số 0011325 ngày 31 tháng 7 năm 2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bến Tre.

3. Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre (P. KTNV&THAHST);
- VKSND TP. B, T. Bến Tre;
- Chi cục THADS TP. B, T. Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Lê Kim Trường Sơn